

HÌNH ẢNH MẪU LIỄU VÀ PHONG TRÀO DÂN TỘC ĐẦU THẾ KỶ XX: TRƯỜNG HỢP TRÍ THỨC KHOA BẢNG TRẦN TÁN BÌNH VỚI CÂU ĐỐI DÂNG NĂM 1922 CHO ĐỀN CỔ LƯƠNG (Tiếp theo)

Chu Xuân Giao*

Ở phần trước của bài viết (NC&PT số 3.2017), tác giả đã trình bày hai phần: 1) Đền Cổ Lương với việc phụng thờ Mẫu Liễu và 2) Cận cảnh câu đối do nhóm Trần Tấn Bình dâng năm 1922.

3. Trần Tấn Bình trong các phong trào *Mình xã* đầu thế kỷ XX

Ngày nay nhắc đến Trần Tấn Bình, không chỉ bạn đọc phổ thông, mà trong học giới cũng hầu như rất ít người biết đến ông. Bản thân chúng tôi, đã biết được chút ít về ông trước khi tìm thấy đôi câu đối ở đền Cổ Lương vào thời gian gần đây, là bởi bắt đầu từ nhân duyên nghiên cứu về Mẫu Liễu và tín ngưỡng tứ phủ nhiều năm trước.

Trong mảng tư liệu viết về tín ngưỡng tứ phủ nói chung, từ lâu, chúng ta đã biết đến thiên phóng sự *Đồng bóng* của Trọng Lang (Nhất Lang). Cuốn *Đồng bóng* ra mắt bạn đọc năm 1952, tại Hà Nội [Nhất Lang 1952], nhưng nguyên gốc của nó là loạt phóng sự cùng tên đăng dần trên tuần báo *Phong hóa* của nhóm Tự lực Văn đoàn trong các năm 1935 - 1936 (từ số 163 đến số 173) [Trọng Lang 1935, 1936]. Trọng Lang tên thật là Trần Tấn Cửu (1906-1986), một trong những nhà báo viết phóng sự nổi tiếng của làng báo Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám [Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế 1997: 1339; Phan Trọng Thường - Nguyễn Cừ - Nguyễn Hữu Sơn (sưu tầm, biên soạn) 2000; Nguyễn Thị Định 2010]. Chúng tôi đã biết từ trước rằng Trần Tấn Cửu đó chính là con trai của Trần Tấn Bình [Trần Văn Giáp (Chủ biên) 1972: 183-184].

Qua tự thuật mới công bố gần đây của Trọng Lang Trần Tấn Cửu, chúng ta có thể thấy, về mặt tư tưởng, ông chịu ảnh hưởng sâu sắc từ người cha. Trần Tấn Bình là người có ý thức thương trực về thân phận nô lệ của lớp trí thức khoa bảng trót phải ra làm quan ở một nước quân chủ bị cai trị bởi ngoại bang thực dân. Trọng Lang tâm sự như sau trong tập hồi ký *Trước ngã ba lịch sử*,⁽¹⁴⁾ về “ông thân” của mình:

“Tôi vốn là con đẻ của phong kiến, nhưng lại là con tinh thần của Cách Mạng. Nói ra nghe kỳ lắm, nhưng sự thật, nó là như vậy. Ông thân tôi đậu Phó bảng, đội

* Viện Nghiên cứu Văn hóa, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam.

mũ cánh chuồn, mà lại là bạn đồng chí của cụ Phan Bội Châu. Lúc thầy tôi đi dự Hội Chợ ở Pháp về, thì từ quan đi diễn thuyết và viết hịch cho Đông Kinh Nghĩa Thục. Các cụ có lần kể chuyện về Đông Kinh Nghĩa Thục, đã đọc cho tôi nghe câu: “*Thằng Bình viết hịch, thằng Châu tuyên truyền*”. Đó là câu các cụ làm ra để phân công cho nhau, tức là thầy tôi là Trần Tấn Bình thì giữ việc viết hịch, và cụ Phan Bội Châu thì phụ trách công tác tuyên truyền.

“Cái hịch đầu tiên của thầy tôi là bài ca “Á Tế Á”, có lần nó đã được các cụ cho khắc vào bia đá, rồi đem đặt trong ngõ Gia Ngư Hà Nội, làm cho cả phố bị bóp rách mạnh. Phong trào tan vỡ, thầy tôi bị Tây buộc ra làm Huân đạo để lần mò làm đến Tuần phủ rồi mới về hưu để tự xưng là “Thoái nô Trần Tấn Bình”. Thầy tôi đã tự nhận là một người: thân “Chết không có hận, xanh vùi cỏ; Sống cũng như thừa, nhọ góp vai” (Câu đối này đã được khắc vào nhà mồ thầy tôi). Thân như thế, mà tâm hồn lại là tâm hồn cách mạng chống thực dân. Thầy tôi là hai người gồm lại, sống với hai số phận luôn luôn chống đối nhau.

“Tôi cũng vậy. Tôi làm công chức, như các anh Nhất Linh, Tú Mỡ, Đỗ Đức Thu, rồi viết báo chống bất lương, bất công, chống Tây đã sáng tạo ra “công chức”!

“Năm 1924, trước cảnh độc học Lomberger đánh đập anh Minh (sau làm Dược sĩ) giữa sân Trường Bưởi, đang giờ học của giáo sư Nho, tôi đã nhảy lên bàn, vừa khóc vừa lạy thầy, vừa hét “Đả đảo Lomberger”. Tôi “hân hạnh” được sở Mật thám Tây ghi tên vào sổ đen cùng với anh Chương (tức bác sĩ Phạm Hữu Chương) và anh Bùi Ngọc Ái. Hình ảnh Tây đánh ta đã ghi sâu vào óc tôi, máu ông cha bắt đầu sôi lên trong huyết quản. Tôi là “phong kiến” mà khinh... phong kiến. Tôi đi làm với Tây ở Phủ Toàn Quyền mà lại ghét Tây thực dân.

“Đời con người tôi như thế, thì tất nhiên chỉ là một cuộc “nội loạn” thường xuyên, trong đó cái lỗ bịch đáng ghét và cái cao điệu đáng yêu đánh nhau bằng thích. Tôi may mắn được sống “hai thân phận”: thân phận làm người Annamite, và thân phận làm con của Tổ Quốc.

“Sự xung đột đau thương của hai thân phận ấy, nếu theo văn hào Hugo, thì đúng là tất cả cái chất nghệ thuật vậy” [Trọng Lang - *Tronglang.com* 2012a].

Vẫn theo tự thuật của Trọng Lang, vào thời khắc lịch sử ở ngay trước giờ Nhật đảo chính Pháp tháng 3 năm 1945, ông đã được đích thân viên quan đại diện cho quân Nhật đóng tại Hà Nội đề nghị hợp tác, đồng thời thông báo chính xác giờ mà quân đội Nhật sẽ nổ súng (nguyên văn: “mồng chín tháng ba năm 1945 đúng 20 giờ 30 phút không sai một giây”).⁽¹⁵⁾ Có lẽ cần phải xác nhận bằng nhiều nguồn tư liệu đích thực khác nữa, còn qua tự thuật của Trọng Lang, thì tựa như người đại diện quân đội Nhật tại Hà Nội lúc đó - cũng là một nhà văn - đã nhầm đến Trọng Lang Trần Tấn Cửu như một cây bài có vai trò tương tự nhân vật Trần Trọng Kim,

tức có thể lập ra một chính phủ thân Nhật. Tuy nhiên, Trọng Lang đã từ chối, bởi ông đã ngay lập tức nhớ đến lời răn của cha mình về cái gọi là “nô” (kẻ nô lệ) ở thời khắc quan trọng đó. (Xem Trọng Lang - *Tronglang.com* 2012j).

Riêng về câu đối do Trần Tấn Bình tự viết lên sinh phần của chính mình, trong lời thuật của Trọng Lang ở trên, là hoàn toàn chính xác. Bởi có thể tìm được nguyên văn của nó đã được in năm 1935 trên tạp chí *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin* (từ đây trở xuống viết tắt là *BSEM du Tonkin*) của Hội Trí Tri [Trần Tấn Bình 1935: 650-651; Hội Trí Tri 1935: 649 - 651]. Trong số tạp chí đó, Hội Trí Tri có đăng cáo phó dành cho ba vị hội viên của mình. Trong ba vị, được cáo phó đầu tiên là Trần Tấn Bình với tư cách một hội viên sáng giá và kỳ cựu của hội. Hội Trí Tri có đăng toàn văn bài ký trên bia mộ do Trần Tấn Bình tự viết cho mình (bao gồm: nguyên văn chữ Hán và phiên âm Hán Việt, tóm tắt nội dung bằng tiếng Pháp). Ở dưới bài ký đó, là những câu thơ do chính Trần Tấn Bình tự viết (xem *Ảnh 8*).

論定誰能逃夢史 *Luận định thùy năng đào mộng sử.* 生存我亦恥奴身 *Sinh tồn ngã diệc sỉ nô thân.* 兔營將終如與鄉人如聚族 *Thỏ doanh tương chung, như dữ hương nhân như tụ tộc.* 輪廻或有勿生國土勿爲儒 *Luân hồi hoặc hữu vật sinh quốc thổ vật vi nho.* — Chết không có hên xanh vui cỏ, Sống cũng như thừa nhọ góp vai. — Ba thước cỏ hoa, còn non còn nước, Trăm năm dâu bể, chỉ mặt chỉ mồ.

On nous communique d'autre part ces câu-đối, également inédits :

舉目有江河之異 *Cử mục hữu giang hà chi dị.* 歸來兮田園將蕪 *Qui lai hề điền viên tương vu.* — *Một vườn tươi tốt giờ vui gầy, Bốn bề tanh lằm cửa nhớ then.*

Beaucoup de nos collègues ont vu M. TRẦN-TẤN-BÌNH émerveiller ses auditeurs par la lumière de sa raison, par l'impartialité de son jugement, par la chaleur vibrante, quoique toujours contenue, de

Ảnh 8: Văn thơ do chính Trần Tấn Bình soạn và cho khắc ở trước cổng sinh phần của mình, được công bố trên tạp chí của Hội Trí Tri [Trần Tấn Bình 1935: 651].

Trần Tấn Bình soạn văn thơ khóc mình bằng Hán văn, rồi lại tự dịch ra tiếng Việt. Cốt cách ấy, có lẽ đã được tiếp thụ từ người thầy của ông, là danh sĩ nước Nam thời bấy giờ: Nguyễn Khuyến - một nhà khoa bảng cựu học không chấp nhận thân phận “nô” của quan trường, chỉ vui thú với cuộc sống ẩn dật ở quê nhà. Học trò Trần Tấn Bình trót đưa chân vào chốn quan trường, nhưng đầy tâm trạng, thể hiện qua những việc ông đã làm, và nhất là những câu tự khóc mình (phần Quốc ngữ):

“Chết không có hên xanh vui cỏ,
Sống cũng như thừa nhọ góp vai
Ba thước cỏ hoa, còn non còn nước,
Trăm năm dâu bể, chỉ mặt chỉ mồ”



Ảnh 9: Chân dung Trần Tấn Bình
(1868-1935/1937).⁽¹⁶⁾

Tâm trạng day dứt về thân phận “nô” và ý chí “thoái nô” từ Trần Tấn Bình đã truyền sang người con trai. Có lẽ đó là nguyên nhân chính để Trọng Lang trước sau từ chối lời đề nghị hợp tác của người Nhật Bản vào năm 1945.

Về kinh lịch của Trần Tấn Bình, sau này, nhóm Trần Văn Giáp chỉ ghi được vài dòng rất sơ lược: “Trần Tấn Bình (thế kỷ XX): Trần Tấn Bình, hiệu Nhụ Hoàng, người làng Do Lễ, huyện Thượng Phúc (nay là Thường Tín tỉnh Hà Tây). Niên hiệu Thành Thái Ất Mùi (1895), ông đậu Phó bảng, làm quan đến Tuần phủ, có tiếng hay chữ, văn chương hài hước, châm biếm. Tác phẩm của ông có: *Việt sử kính* (dịch Hán văn) (sử) A.414, và một số thơ văn và câu đối” [Trần Văn Giáp (Chủ biên) 1971: 496-497]. Tài liệu dạng đăng khoa lục của triều Nguyễn cũng ghi rất vắn tắt: “Trần Tấn Bình: Người xã Do Lễ

huyện Thượng Phúc tỉnh Hà Nội - nay thuộc xã Vạn Điểm huyện Thường Tín tỉnh Hà Tây. Sinh năm Kỷ Ty [tức năm 1869, không rõ năm mất]. Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894). 40 tuổi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi niên hiệu Thành Thái 7 (1895)” [Ngô Đức Thọ (Chủ biên) 2006: 785].

Qua các nguồn tư liệu, bao gồm cả bài ký tự viết trên bia mộ của bản thân Trần Tấn Bình và những tự thuật của người con trai, chúng tôi bổ sung thêm một số điểm chính yếu như dưới đây trong kinh lịch của Trần Tấn Bình.

Một là, Trần Tấn Bình sinh năm 1868 (hoặc 1869), và mất năm 1937 (năm này là theo công bố của các con cháu trên trang *Tronglang.com*; tuy vậy, các tài liệu khác thường ghi là năm 1935). Trần Tấn Bình theo nghiệp bút nghiên, đỗ Cử nhân khoa Giáp Ngọ (1894), rồi đỗ Phó bảng khoa Ất Mùi (1895), sau đó ra làm quan, trải qua các chức như Đốc học, Án sát sứ, Tuần phủ. Trong thời gian làm quan, vào năm 1906, Trần Tấn Bình có một thời gian ngắn được cử sang Pháp tham quan (cùng đi với một số đồng liêu khác). Về nước, ông đã có nhiều lần diễn thuyết trước công chúng về những điều mắt thấy tai nghe ở Pháp. Ở thời điểm năm 1922, như thấy trên lạc khoản của câu đối ở đền Cổ Lương, Trần Tấn Bình giữ chức Án sát sứ tỉnh Hà Nam.

Như vậy, về mặt tuổi tác, có thể xem Trần Tấn Bình là cùng trang lứa với Phan Bội Châu (1867-1940), Phan Châu Trinh (1872-1926), và Nguyễn Quyền (1869-1941). Ông là lớp sau của các chí sĩ đàn anh như Ngô Quang Bích (1832-1890), Nguyễn Thiện Thuật (1844-1926), Tăng Bạt Hổ (1858-1906); và là lớp trước của nhóm Phạm Quỳnh (1892-1945), Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Nguyễn Văn Tố (1889-1947).

Hai là, Trần Tấn Bình được xem là một người học trò giỏi của Nguyễn Khuyến (1835-1909). Có giai thoại là, khi Trần Tấn Bình đi nhận chức Đốc học Hà Nam hồi đầu thế kỷ XX, Nguyễn Khuyến có gửi tặng một bài thơ có ý vừa châm biếm vừa dăn dò. Bài thơ có những câu như “Chỉ cốt túi mình cho nặng chắt//Trăm năm mặc kệ tiếng chê khen”. Khi Nguyễn Khuyến mất, tương truyền Trần Tấn Bình đã dịch bài *Di chúc* của thầy ra quốc âm ngay trong tang lễ.⁽¹⁷⁾

Quan hệ gần gũi giữa Nguyễn Khuyến và học trò Trần Tấn Bình tựa như được đương thời biết đến rộng rãi, bởi vậy còn được phản ánh cả vào trong tiểu thuyết *Cô Tư Hồng* của nhà văn Đào Trinh Nhất (nhà văn tự cho đây là dạng “tiểu thuyết xã hội lịch sử”, vốn đã được in dần trên báo *Trung Bắc tân văn* trong năm 1940, sau được tập hợp và in thành sách năm 1941). Trong tiểu thuyết đó, nhà thực nghiệp nổi danh ở Hà thành thời đầu thế kỷ XX là Cô Tư Hồng rất kính trọng Nguyễn Khuyến và Trần Tấn Bình, xem như là hai danh sĩ đáng kính nhất của đất Bắc Hà. Thể theo lời thỉnh cầu của Tư Hồng trong các dịp cô được triều đình sắc phong (năm 1904 và năm 1908), hai vị cũng tặng cho cô nhiều thơ văn làm kỷ niệm [Đào Trinh Nhất 1940a, 1940b, 2011]. Chúng tôi chưa tìm hiểu kỹ, nhưng tựa như có một số bài thơ hay câu đối mà Trần Tấn Bình tặng cho Tư Hồng trong tiểu thuyết này là “vật thật” mà nhà văn đã khéo léo cài vào, có nghĩa đó là những sáng tác có thật của Trần Tấn Bình. Chẳng hạn đôi câu đối: “Ngũ phẩm sắc phong hàm cụ lớn//Trăm năm danh giá của bà to” [Đào Trinh Nhất 1940a].

Ba là, Trần Tấn Bình là một văn tài của nghệ thuật ca trù ở Hà Nội cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Ông là một tác giả có tiếng trong thể loại *hát nói* ở Hà Nội thời đó [Nguyễn Đức Mậu 2010: 453; Trần Thị Kim Anh 2010]. Theo nghiên cứu của Trần Thị Kim Anh, tên tuổi của Trần Tấn Bình được nhắc đến trong làng sáng tác *hát nói* Hà Nội cùng với những vị như Trịnh Đình Thái, Dương Lâm, Trần Lê Kỳ, Nguyễn Thượng Hiền, Hoàng Cảnh Tuân, Dương Tự Nhu,... Qua sưu tầm của Nguyễn Đức Mậu, hiện chúng ta biết đến bài *Tặng cô đầu Trang* là sáng tác của Trần Tấn Bình.

Như đã biết rộng rãi, văn tài là một trong những vũ khí quan trọng của lớp trí thức nho học tham gia vào các phong trào dân tộc thời đầu thế kỷ XX, mà tiêu biểu nhất là hai chí sĩ Phan Bội Châu và Phan Châu Trinh. Ở đây, văn tài của Trần Tấn

Bình được thể hiện qua những sáng tác hát nói, những bài diễn thuyết trước hàng ngàn người (trong hoạt động của Hội Trí Tri hay Đông Kinh Nghĩa Thục), những áng thơ làm lay động lòng người (như bài *Á Tế Á Ca*), và qua những đổi liên mà ông đã dâng các ngôi đền mà hiện nay còn thấy được. Các hoạt động của Trần Tấn Bình trong Hội Trí Tri, trong Đông Kinh Nghĩa Thục, và áng văn *Á Tế Á Ca* được xem là sáng tác của ông sẽ được đề cập cụ thể ở dưới.

Bốn là, Trần Tấn Bình được xem là một hội viên lớp đầu tiên và có nhiều đóng góp của Hội Trí Tri (1892 - 1946) - một tổ chức hoạt động công khai vận động canh tân đất nước, nâng cao dân trí. Hội này gắn với tên tuổi của những trí thức tân học hay cựu học mà có tư tưởng canh tân, như các vị Hội trưởng Đặng Văn Mỹ, Bùi Đình Tá, Đào Văn Sửu, Nguyễn Quý Toàn, Phạm Quỳnh, Ngô Vi Liên, Nguyễn Văn Tố. Sau Cách mạng tháng Tám, hội chuyển hướng hoạt động dưới hình thức Hội Truyền bá Quốc ngữ.

Trần Tấn Bình nổi danh thời đó như là một diễn giả có sức hấp dẫn lớn của Hội Trí Tri, với những đề tài kêu gọi ý thức tự lực tự cường. Vào năm 1906, ông được cử đi du lãm và khảo sát nước Pháp trong một phái đoàn gồm các quan lại đương chức [Emmanuel Poisson 2006: 308-309; 311]. Sau khi trở về từ nước Pháp, Trần Tấn Bình đi diễn thuyết tại trụ sở của các chi hội thuộc Hội Trí Tri ở các tỉnh, tạo nên tiếng vang lớn. Nội dung bài diễn thuyết này đã được tóm tắt và đăng trên một số tạp chí tiếng Pháp và tiếng Việt, chẳng hạn bằng tiếng Pháp trên số 7 năm 1907 của *BEFEO* [Trần Tấn Bình 1907]. Số tạp chí đó cũng đăng bức thư ngỏ nổi tiếng của Phan Châu Trinh gửi Toàn quyền Đông Dương [Nguyễn Phương Ngọc 2009: 61-63]. Trần Tấn Bình diễn thuyết tại Nam Định vào ngày 6/3/1907 thì có tới một ngàn người đến nghe, tại Lạc Quan vào ngày 7/3 thì có khoảng một ngàn rưỡi người tới nghe, và ngày 9/3 tại Núi Gôi thì thính giả lên tới sáu ngàn người.⁽¹⁸⁾

Đáng chú ý là, nội dung các bài diễn thuyết của Trần Tấn Bình có cùng quan điểm với Đông Kinh Nghĩa Thục, gần với quan điểm *Minh xã* của Phan Châu Trinh. Đó là (theo bản tóm lược của Emmanuel):

- 1) Tỏ ra lo lắng về tiềm lực kinh tế của đất nước, chỉ ra đó là hậu quả của một nền giáo dục lạc hậu;
- 2) Đặt ra sự khác biệt giữa hai loại trí thức: trí thức hữu dụng và trí thức vô dụng;
- 3) Tôn vinh giá trị của chữ Quốc ngữ, xem như một công cụ để phổ biến kiến thức hiện đại và nâng cao dân trí;
- 4) Nên coi phương Tây, và rõ ràng trực tiếp nhất là nước Pháp, là đối tác trong cải cách, học tập kinh nghiệm của các nước tiên tiến đó [Emmanuel Poisson 2006: 311].

Khi Hội Trí Tri mở rộng hoạt động đến các tỉnh (cả những nơi xa xôi, như Hà Giang, Cao Bằng), Trần Tấn Bình là người khởi dựng và phát triển phong trào này một cách mạnh mẽ tại khu vực Hà Nam và Ninh Bình - những nơi ông tới nhận chức [Hội Trí Tri 1924, 1925, 1927, 1929, 1930]. Đến năm 1925, Hội Trí Tri Ninh Bình có 51 hội viên, được ban điều hành trung ương hội đánh giá là một trong những nơi hoạt động hiệu quả (xem *Ảnh 10*).

Hội Ninh-bình. — Hội Ninh-bình có 51 ông hội-viên, tiền nguyệt-cấp đóng chu tất lắm, vậy nên lý-tài của hội cũng khá, cuối năm ngoài thừa hơn hai trăm rưỡi bạc; trong số ấy có một trăm là tiền quyền của quan Trần tấn-Bình và quan phủ Nguyễn duy-Nhạc.

Thư-viện có nhiều sách, báo, tạp-chí chữ tây, chữ nôm, chữ quốc-ngữ, hội-viên vãn đến đông.

Nhà hội còn đủ bàn ghế. Ban tối có một lớp hội-viên giấy không lấy tiền, ban ngày có hai lớp đồng-ấu và dự-bị, có 43 học-sinh, hội cấp lương ông giáo tử tế.

Quan Sứ vẫn cấp tiền dầu đèn cho hội.

Ảnh 10: Trích báo cáo của Hội Trí Tri năm 1925 [Hội Trí Tri 1925: 155].

Năm là, Trần Tấn Bình được xem là một trong những vị “tiên hiền” khai sáng của Đông Kinh Nghĩa Thục. Ông có tài diễn thuyết, và thuộc Ban Cổ động [Nguyễn Khắc Mai 2008]. Ban này có nhiệm vụ tuyên truyền ảnh hưởng của nhà trường ra quần chúng nhân dân, mà hình thức chủ yếu là các buổi diễn thuyết và bình văn được tổ chức nhiều lần và ở nhiều địa phương trong tháng (thường vào buổi tối mùng một và ngày rằm). Các hoạt động này được quần chúng hưởng ứng rất đông (văn thơ lúc đương thời: “Buổi diễn thuyết người đông như hội//Kỳ bình văn khách đến như mưa”). Trần Tấn Bình là một người trong nhóm những diễn giả nổi tiếng nhất thời đó, gồm Phan Châu Trinh, Dương Bá Trạc, Hoàng Tăng Bí,... [Chương Thâu (Biên soạn) 2010: 55].

Đặc biệt, có khả năng Trần Tấn Bình là tác giả đích thực của áng thơ nổi tiếng *Á Tế Á ca* (còn có tên *Đề tỉnh quốc dân ca* - Bài ca thức tỉnh quốc dân; hay *Nam Hải bá thân ca*). Trong khuôn khổ hoạt động của Đông Kinh Nghĩa Thục, đây là một trong những áng thơ có sức lay động lớn, làm thức tỉnh nhiều thế hệ người Việt Nam, với những đoạn thống thiết như:

“Non sông thẹn với nước nhà,
Vua là tượng gỗ, dân là thân trâu.
Việc dây thép, việc tàu, việc pháo,

Việc luyện binh, việc giáo học trường,
Việc công nghệ, việc nông thương,
Việc khai mỏ khoáng, việc đường hỏa xa.
Giữ các việc chẳng qua người nước,
Kẻ chức bồi, người tước culi”

hay:

“Cũng xương cũng thịt cũng da
Cùng hòn máu đỏ, giống nhà Lạc Long.
Thế mà chịu trong vòng trời buộc,
Bốn mươi năm nơm nhuốc làm than.
Thương ôi ! Bách Việt giang san,
Văn minh đã sẵn, khôn ngoan có thừa.
Hòn mê mẩn tỉnh chưa, chưa tỉnh?
Anh em ta phải tính nhường sao”

Liên quan đến tác giả đích thực của bài thơ, hiện đang còn nhiều ý kiến khác nhau của học giới. Hiện chưa thống nhất được đó là sáng tác của ai trong số các vị sau thuộc phong trào Đông Du và Đông Kinh Nghĩa Thục: Phan Bội Châu, Nguyễn Thiện Thuật, Tăng Bạt Hổ, Nguyễn Thượng Hiền [Đoàn Lê Giang 2008; Lại Nguyên Ân 2013]. Tuy nhiên, cho đến nay, hầu như chưa ai nhắc đến Trần Tấn Bình trong liên quan với bài thơ này. Gần đây, khi tác phẩm tự thuật của Trọng Lang Trần Tấn Cử được con cháu của ông công bố trên không gian mạng, chúng ta mới biết đến thông tin *Á Tế Á ca* là do Trần Tấn Bình viết cho trường Đông Kinh Nghĩa Thục, nhưng cố tình không ghi tên hoặc ghi chệch đi để đánh lạc hướng, khỏi bị liên lụy trước sự truy cứu của nhà đương cục. Trọng Lang còn cho biết một chi tiết thú vị : “Cái hịch đầu tiên của thầy tôi là bài ca “Á Tế Á”, có lần nó đã được các cụ cho khắc vào bia đá, rồi đem đặt trong ngõ Gia Ngư Hà Nội, làm cho cả phố bị bố ráp mạnh”. Hiện tại, chúng tôi chưa có điều kiện xác nhận chi tiết này (cho khắc bài hịch đó vào bia đá rồi đem đặt trong ngõ Gia Ngư), tạm gác lại và chờ những nghiên cứu kế tiếp. Trọng Lang cũng còn cho biết thêm: Trần Tấn Bình từng soạn những vở tuồng Quốc ngữ nổi tiếng thời đó, như vở “Thánh Gióng”, đều lấy đề tài là những anh hùng lịch sử hay anh hùng mang tính sử thi của dân tộc, nhằm khích lệ quốc dân đoàn kết đánh đuổi ngoại xâm.

Sáu là, từ bối cảnh chung của các phong trào dân tộc đầu thế kỷ XX, ta có thể xếp Trần Tấn Bình ở vào xu hướng *Minh xã* (công khai, ôn hòa, bất bạo động).

Theo một tổng kết đã phát biểu vào thượng tuần tháng 9 năm 1945 (ngay sau Cách mạng tháng Tám thành công) của tác giả Quán Chi trên tờ *Trung Bắc tân văn*

về các hoạt động “làm việc nước” của các nhà nho trước Cách mạng tháng Tám, tức là các phong trào dân tộc ở cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX, thì có hai xu hướng chính, được gọi là “Minh xã” và “Ám xã”. Quán Chi viết:

“Lúc bấy giờ (đầu thế kỷ XX - CXG chú) nhà nho ta đã bắt đầu hoạt động theo phương pháp mới và có tôn chỉ rộng hơn mấy lớp trước,...(...). Các cụ chia ra là Minh xã và Ám xã. Người ở phái trên chủ trương lập hội buôn, xưởng thợ, mở mang công nghệ kỹ xảo, để xây nền kinh tế thịnh vượng cho nhà nước; một mặt đi diễn thuyết, cổ vũ tinh thần ái quốc của dân và lo khai phát dân trí bằng cách khuyến khích mở học đường báo quán cho nhiều. Tóm lại, chủ trương cách mạng của phái Minh xã có vẻ ôn hòa và hơi công khai. Còn phái Ám xã thì tổ chức hội đồng bí mật, quyết định lấy võ lực đánh đổ người Pháp đã, rồi những việc kia sẽ nói chuyện sau. Phái nào cũng có đông người tán thành, gia nhập. Sinh thời cụ nghệ Tập Xuyên Ngô Đức Kế là một người hăng hái nhất trong Minh xã ở vùng Nghệ Tĩnh...” [Quán Chi 1945].

Quán Chi chính là một bút danh (vốn là tên tự) của Đào Trinh Nhất - nhà báo đồng thời là nhà biên khảo nổi danh thời đó [Vũ Ngọc Phan 1960: 511-512; Trần Văn Giáp 1972: 155-156; Thanh Tùng 1974: 61-62]. Đào Trinh Nhất là con trai trưởng của Đào Nguyên Phổ (một yếu nhân của Đông Kinh Nghĩa Thục), và là con rể của Lương Ngọc Quyến (một nhân vật Đông Du). Bản thân ông, vào năm 1937, từng có cơ hội tới thăm và thực hiện phỏng vấn Nguyễn Quyền (người sáng lập và làm Giám đốc của Đông Kinh Nghĩa Thục) trong thời gian chí sĩ này bị an trí lâu dài ở Bến Tre, sau đó đã viết và cho xuất bản cuốn *Đông Kinh Nghĩa Thục* vào năm 1938 [Đào Trinh Nhất 2010 (1938)]. Có thể thấy, truyền thống cách mạng của gia đình và trải nghiệm thực tế của cá nhân Đào Trinh Nhất là cơ sở để ông đưa ra nhận định tổng quan như trên về *Minh xã* và *Ám xã* trong các phong trào dân tộc đầu thế kỷ XX.

Về *Minh xã* và *Ám xã*, trước Đào Trinh Nhất, thì vào năm 1936, một nhà báo đồng thời là nhà biên khảo nổi danh khác là Phan Khôi đã đưa ra một ghi chép thực tế như sau:

“Vào khoảng 1907-1908, giữa cuộc vận động chánh trị ở Trung Kỳ chia ra hai phái: Một phái theo **chủ nghĩa Phan Châu Trinh**, lo việc khai trí, trị sinh, cải cách tệ tục, nương theo nước Pháp mà tiến bộ. Một phái theo **chủ nghĩa Phan Bội Châu**, xuất dương du học, mong có ngày đuổi người Pháp mà lấy lại chủ quyền.

“Bấy giờ, người trong hai phái tuy không đến nỗi cừ địch nhau chứ cũng kỵ nhau lắm. Phái Phan Châu Trinh xưng mình là “Minh xã” mà xưng phái bên kia là “Ám xã”. Người trong *Ám xã* lúc đó có một bức thư gởi cho nhau mà bên *Minh xã* tò mò biết được, và họ rất chú ý ở câu này: “*Tây Hồ chi quy đa bất*

lợi u thương hữu”. Nghĩa là: Sự trở về của Tây Hồ có nhiều điều chẳng lợi cho bạn buôn. “Bạn buôn” là cái hiệu kín mà *Ám xã* dùng để xưng nhau. Câu ấy có ý nói từ Phan Châu Trinh ở Nhật về, xướng lên cái thuyết “bất bạo động”, làm cho nhiều người trong hội kín đến xiu lòng: thế là bất lợi. Cái hiện tượng chia rẽ ấy rõ ràng lắm. Bao nhiêu những sự lập trường học, mở hiệu buôn, hớt tóc, mặc âu phục đều là việc làm của *Minh xã*. Còn bên *Ám xã* họ hành động vẫn bí mật, nhưng kẻ có tinh rình người có ý, rồi cũng biết được nhau.

“Tiếng là Trung Kỳ chứ thực ra thì đảng ngoài chỉ hai tỉnh Nghệ Tĩnh, đảng trong chỉ hai tỉnh Nam, Nghĩa là có thể nói được rằng có cuộc vận động hẳn hoi. Ở Nghệ, ông Đặng Thái Thân, tục kêu Đầu Xứ Thân, hiệu Ngư Hải, là lãnh tụ của *Ám xã*. Còn ở Hà Tĩnh, ông Ngô Đức Kế chủ hiệu buôn Triều Dương, tuy có chân từ trước trong *Ám xã* nhưng cũng đã hơi khuynh hướng về chủ nghĩa Phan Châu Trinh.

“Thế lực *Minh xã* ở đảng ngoài không có gì. Vì cái tư tưởng Phan Bội Châu át hẳn Phan Châu Trinh trong hai tỉnh đó. Nhưng ở Nam, Nghĩa thì chịu ảnh hưởng Phan Châu Trinh nhiều hơn.

“Các ông Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Thúc Duyện đều là bạn của Tây Hồ tiên sinh mà sau lại đã trở nên như tín đồ của người. Lãnh tụ của *Ám xã* ở Nam, Nghĩa từ tháng 2 năm 1908 về trước là ông Nguyễn Hàm, người Quảng Nam, tục kêu Ấm Hàm, hiệu Tiểu La. Ông này là đồng chí của Sào Nam tiên sinh từ ba năm trước. Sau lưng Tiểu La còn có nhiều người nữa nhưng không có thể biết cho tường được.

“Hai phái ấy, giá bấy giờ cứ để cho họ tiến, có ngày đến họ giết nhau cũng nên. Nực cười có cuộc bất bớ năm 1908, làm cho hai phái chẳng hề có tiếp hiệp với nhau mà bỗng dung hợp một; và từ đó trở đi hầu hết những người từng ở bên *Minh* đều phải ‘khí Minh đầu Ám’” [Phan Khôi 1936].

Tổng hợp nội dung cả hai nhận định và ghi chép trên đây của Phan Khôi (1936) và Đào Trinh Nhất (1945), chúng ta biết được rằng, về cơ bản, *Minh xã* là gắn với “chủ nghĩa Phan Châu Trinh” (thiên về công khai, ôn hòa, bất bạo động), còn *Ám xã* là gắn với “chủ nghĩa Phan Bội Châu” (thiên về bí mật, đấu tranh vũ trang, bạo động). Đáng chú ý là, trên thực tế luôn có sự chuyển hóa qua lại hay giao thoa giữa hai bên (qua hoạt động của các cá nhân, qua các sự kiện cụ thể).

Như trình bày của Phan Khôi, qua kinh nghiệm thực tế, các chí sĩ trong các phong trào dân tộc đầu thế kỷ XX đã nhận ra rằng, sự kết hợp linh hoạt giữa *Minh xã* và *Ám xã* là cần thiết. Mà muốn vậy, theo chúng tôi, thì cần phải có được những địa bàn (hay không gian) mang tính vật chất, và những công cụ (cả vật chất và tinh thần) để hai bên có thể thực hiện được sự kết hợp.

Tựu trung là cần có những *cầu nối* giữa *Minh xã* và *Ám xã*. Theo chúng tôi, như được diễn giải bước đầu ở đây, hình ảnh Mẫu Liễu, và các ngôi đền phụng thờ hệ thần Liễu Hạnh, trong bối cảnh chính trị xã hội đầu thế kỷ XX, nên được xem như là một *cầu nối* như vậy.

Thay lời kết: Một *cầu nối* trong các phong trào dân tộc đầu thế kỷ XX

Trở lại với thực địa là ngôi đền Cổ Lương ở Hà Nội, thử đặt câu đối ở đền này trở lại thời điểm mà hai ông quan Trần Tấn Bình và Đào Huân liên danh dâng một đôi liên cho Mẫu Liễu, tức ở đầu thập niên 1920, khi mà Việt Nam đã trải qua khoảng nửa thế kỷ là một nước thuộc địa của thực dân Pháp, chúng ta sẽ thấy nổi lên mấy điểm sau, về “duyên có” giữa *Minh xã* và *Ám xã* với hình ảnh Mẫu Liễu, tạm xem như là lời kết của bài viết.

Trước hết, về phương diện thực hành tôn giáo tín ngưỡng, chúng ta sẽ thấy đó là thời điểm mà các trước tác về sự tích Thánh mẫu Liễu Hạnh nhờ sự phát triển vượt bậc của kỹ thuật in ấn (cả in mộc bản theo lối cũ, cả in chữ rời theo lối mới) mà được lưu truyền rộng rãi chưa từng thấy. Đặc biệt, qua những tác phẩm lớn, như *Hội chân biên*, *Vân Cát thần nữ truyện*, *Tiên phủ dịch lục*, *Cát thiên tam thế thực lục*, *Kinh Đạo Nam*, và những tác phẩm dạng phái sinh (ví dụ Nguyễn Văn Trình 1915), Mẫu Liễu đã được đặt vào ngôi vị cao nhất trong hàng nữ thần của Việt điện u linh. Bà là *Đệ nhất Thiên tiên*, *Đệ nhất Thánh mẫu*, ngôi thứ nhất trong hàng Khôn tức nữ thần (theo thứ tự trong *Hội chân biên*). Bà đã gia nhập vào bộ *Tứ bất tử* trong hệ thống các đẳng bất tử ở trời Nam.

Từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thập niên 1920 cũng là thời điểm mà hoạt động của *thiện đàn* và *giáng bút* như một hình thức liên kết nhân lực cho các phong trào dân tộc diễn ra sôi động ở khắp mọi nơi. Hoạt động này sản sinh ra một hệ thống phong phú kinh sách giáng bút bằng chữ Nôm, chữ Hán, Quốc ngữ [Việt Tân 1994; Vũ Đình Ngạn 1994; Nguyễn Xuân Diện 2001, 2006; Vũ Thế Khôi 2007a]. Nhìn chung, các xu hướng vận động dân tộc của trí thức thời điểm đó đều xa gần gắn với thiện đàn và giáng bút (qua các nhân vật cụ thể như Phan Bội Châu, Khiếu Năng Tĩnh, Đoàn Triển, Trần Ngọc Dư, Đào Duy Anh,...).

Theo chúng tôi, thiện đàn và giáng bút, và những hoạt động liên quan xa gần (như việc dâng câu đối cho Mẫu Liễu ở đền Cổ Lương của hai ông quan Trần Tấn Bình - Đào Huân), có thể xem là thuộc về phía *Minh xã*. Nhưng đặc biệt thú vị là, hoạt động thiện đàn và giáng bút cũng đã cung cấp một không gian (hay một địa bàn, một cơ hội) làm cầu nối giữa *Minh xã* và *Ám xã*. Bản thân hình ảnh Thánh mẫu Liễu Hạnh - luôn xuất hiện như là thủ lĩnh tinh thần trong các hoạt động thiện đàn và giáng bút - còn là một cầu nối đặc biệt giữa chủ nghĩa dân tộc và chủ nghĩa siêu nhiên.

Những người cảm nhận thực tế được dư âm của phong trào thiện đàn và giáng bút ở một địa phương, đã cho biết: “để hợp pháp hóa việc tuyên truyền bằng thơ văn, các cụ đã phải mượn thần quyền *giáng bút* tức là lập ra các thiện đàn, lấy lời thần thánh (thật ra là thơ văn của các cụ) mà kêu gọi nhân dân đoàn kết, chống thói hư tật xấu, giữ gìn thuần phong mỹ tục, chống cường quyền áp bức, chống mê tín dị đoan v.v... Họ phải nói bóng gió, xa xôi để người nghe tự hiểu và giặc Pháp không thể vin có để khùng bỏ được” [Vũ Đình Ngạn - Triệu Triệu 1994]. Có thể nói, cuối thế kỷ XIX và đầu thế kỷ XX là thời điểm mà chúng ta thấy tựa như chủ nghĩa siêu nhiên (*vietnamese supernaturalism*) và chủ nghĩa dân tộc (*vietnamese nationalism*) cùng hấp dẫn nhau, cùng tích tụ đến độ đủ có thể nương dựa vào nhau, hòa quyện vào nhau.⁽¹⁹⁾ Câu đối Cổ Lương đã được sản sinh ra trong thời khắc đó, phản ánh tâm thế chung của thời đại đó. Thành công đáng ghi nhận của câu đối Cổ Lương, ở đầu thập niên 1920, là từ tâm thế quy tụ *chủ nghĩa siêu nhiên* với *chủ nghĩa dân tộc*, *Minh xã* và *Ám xã*, đã xây dựng được hình ảnh đan lồng vào nhau của nữ thần Liễu Hạnh với các nữ anh hùng lẫy lừng trong lịch sử dân tộc. Hình ảnh Hai Bà Trưng và Bà Triệu hiên ngang cưỡi voi ra trận được xuyên cài vào hình tượng Mẫu Liễu áo đỏ giáng trần. Nói cách khác, hình tượng lung linh của nữ thần Liễu Hạnh nhiệm màu vốn chưa từng được ghi chép vào chính sử, thì nay được sánh ngang với các nữ anh hùng xuất chúng có thực trong lịch sử chống ngoại xâm.

Từ nền cảnh chung của tâm thế thời đại như vậy, đi sâu vào kinh lịch của cá nhân ông quan Trần Tấn Bình, từ câu đối Cổ Lương, một cách riêng tư, chúng ta còn chạm vào, để hiểu được tâm cảnh vốn rất khó giải bày của một lớp trí thức như Trần Tấn Bình hồi đầu thế kỷ XX. Ở thời điểm đó, Mẫu Liễu không chỉ là nơi đón nhận sự ngưỡng vọng, tôn kính của lớp trí thức đó, mà còn là một địa chỉ tin cậy để họ có thể trút cả bầu tâm sự rất riêng. Bây giờ, sau gần một thế kỷ, ngược nhìn lên gian chính điện thờ đền Cổ Lương ở Hà Nội, bất giác, vẫn như thấy thì thầm ở bên tai tiếng lòng của tiền nhân: “Chết không có hẹn xanh vui cỏ// Sống cũng như thừa nhọ góp vai” hay “Sinh ra đất Việt làm tôi Pháp//Lỡ tại nhà Nho học chữ Tàu”.

C X G

CHÚ THÍCH

- (14) Hồi ký này hiện đang được website *Trọng Lang* công bố (xem Trọng Lang - *Tronglang.com*). Website <http://tronglang.com> mới được kích hoạt từ đầu năm 2012, người điều hành có thể là con cháu của nhà văn Trọng Lang.
- (15) Theo Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012e.
- (16) Ảnh chân dung được công bố trên website Trọng Lang. Con cháu của Trần Tấn Bình ghi năm sinh năm mất của ông là 1868-1937.
- (17) Nguyễn Quảng Tuân thì cho rằng đó không phải là bản dịch của Trần Tấn Bình (xem Nguyễn Quảng Tuân 1991).

- (18) Thông tin theo *Đăng cổ tùng báo* số ra ngày 28/3/1907, trang 14 (chuyển dẫn từ Nguyễn Phương Ngọc 2009: 62).
- (19) Các thuật ngữ *chủ nghĩa siêu nhiên* và *chủ nghĩa dân tộc* là được gợi ý từ các công trình của Đỗ Thiện (Đỗ Thiện 2003, 2007).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Hán Nôm - Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam (Sưu tầm và giới thiệu), 1978, *Tuyển tập văn bia Hà Nội*, Quyển II, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
2. Cao Xuân Dục (Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Thị Lâm dịch; Cao Tự Thanh hiệu đính và giới thiệu), 2011, *Quốc triều Hương khoa lục*, Hà Nội: Nxb Lao động - Trung tâm Văn hóa Ngôn ngữ Đông Tây.
3. Chu Xuân Giao, 2009, "Về một ngộ nhận liên quan đến Tứ bất tử: Soạn giả Thanh Hòa Tử và cuốn *Hội chân biên*", Tạp chí *Văn hóa Dân gian*, số 1 (121).
4. Chu Xuân Giao, 2010a, "Bổ túc tư liệu về thời điểm xuất hiện của Phủ Tây Hồ: Bàn về tính xác thực của sắc phong mang niên đại 1887 và hiệu chỉnh nội dung của nó", Tạp chí *Hán Nôm*, số 6 (103).
5. Chu Xuân Giao, 2010b, "*Quảng Cung linh từ* trong nguồn tư liệu Hán Nôm: Sơ bộ tổng quan đến thời điểm ấn tống *Cát thiên tam thế thực lục* (1913)", In trong sách *Phủ Quảng Cung trong hệ thống Đạo Mẫu Việt Nam* (Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn Văn hóa tín ngưỡng Việt Nam, Ủy ban Nhân dân huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định, 2010, Hà Nội: Nxb Tôn giáo).
6. Chu Xuân Giao, 2013, "Mẫu Liễu Thanh Sam: Bước đầu nghiên cứu về nhóm văn bản chép sự tích *Liễu Hạnh công chúa* xuất hiện từ thời Lý", In trong sách *Văn hóa thờ Nữ thần - Mẫu ở Việt Nam và châu Á: Bản sắc và giá trị* (Hội Folklore châu Á, Trung tâm Nghiên cứu và Bảo tồn Văn hóa Tín ngưỡng Việt Nam, 2013, Hà Nội: Nxb Thế giới), pp. 326 - 341.
7. Chu Xuân Giao, 2015, "Mẫu Liễu trong các tác phẩm thời kỳ đầu tiên của người phương Tây", Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 8 (146): 48-77.
8. Chu Xuân Giao, 2016, "Mối quan hệ giữa đền Cổ Lương và Phủ Tây Hồ (Hà Nội) qua câu đối thờ Mẫu Liễu", Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 3 (153): 94-122.
9. Chu Xuân Giao, 2017, "Về kết cấu kép ở trung tâm của truyền thuyết hệ thần Liễu Hạnh qua khảo sát thần tích *Đệ tam tiên chúa* được phụng thờ ở Nga Sơn và Nghĩa Hưng", Tạp chí *Nghiên cứu và Phát triển*, số 1 (135): 15-50.
10. Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương, 2008a, "Truy tìm những khoảnh chân thực riêng lẻ: Về thời điểm xuất hiện của Phủ Tây Hồ từ góc nhìn nhân loại học lịch sử", Tạp chí *Văn hóa Dân gian*, số 3 (117).
11. Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương, 2008b, *Nghiên cứu cơ bản về Phủ Tây Hồ - Báo cáo số 1: Di tích và lễ hội Phủ Tây Hồ*, Công trình nhận giải 3B năm 2008 của Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam, 124 trang chính văn (Hiện lưu tại Văn phòng Hội).
12. Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương, 2010, "*Ngọc Quỳnh Hoa* hay *Ngọc Quỳnh Hoa*: Về cách đọc và hiểu một câu trong bài thơ tiên của Chúa Liễu", Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (99).
13. Chu Xuân Giao, Phan Lan Hương, 2013, "Mẫu Liễu với sự kiện phát hiện ngọc phả bằng đồng ở đền Sòng năm 1939: Bối cảnh, nội dung và dư luận", In trong *Thông báo Văn hóa 2011-2012* (Viện Nghiên cứu Văn hóa - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, 2013, Hà Nội: Nxb Tri thức), pp.307-345.

14. Chương Thâu, 1982, *Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX*, Hà Nội: Nxb Hà Nội.
15. Chương Thâu, 2007, “Đông Kinh Nghĩa Thục và phong trào nghĩa thực ở Việt Nam”, Tạp chí *Đông Bắc Á*, số 2.
16. Chương Thâu (Biên soạn), 2010, *Đông Kinh Nghĩa Thục và văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục*, Tập 1, Hà Nội: Nxb Hà Nội.
17. Đào Duy Anh, 1989, *Nhớ nghĩ chiều hôm* (Hồi ký), TP Hồ Chí Minh: Nxb Trẻ.
18. Đào Duy Anh (Sưu tầm, khảo chứng), Nguyễn Thị Thanh Xuân (phiên âm, chú thích), 2007, *Kinh Đạo Nam: Thơ văn giảng bút của Mẫu Liễu Hạnh và các vị nữ thánh*, Hà Nội: Nxb Lao động.
19. Đào Huân (Chánh hội làng Cổ Lương), 1938, “Làng Cổ Lương giải đáp từng câu hỏi của Hội Khảo cứu phong tục”, Tư liệu đánh máy gồm 18 trang trong tập *Thần tích Thần sắc làng Cổ Lương* (tổng Đồng Xuân, huyện Thọ Xương, phủ Hoài Đức, tỉnh Hà Nội), Lưu tại Thư viện Viện Thông tin Khoa học Xã hội, Ký hiệu TTTS 3857.
20. Đào Thị Diễm (Chủ biên), 2010, *Hà Nội qua tư liệu và tư liệu lưu trữ 1873-1954* (Trung tâm Lưu trữ quốc gia I), Tập 2, Hà Nội: Nxb Hà Nội.
21. Đào Trinh Nhất (Hong Phong), 1940a, “Cô Tư Hồng - Phấn son riêng một sơn hà”, Báo *Trung Bắc tân văn*, số 10 (ra ngày 5/5/1940).
22. Đào Trinh Nhất (Hong Phong), 1940b, “Cô Tư Hồng”, Báo *Trung Bắc tân văn*, số 25 (ra ngày 18/8/1940).
23. Đào Trinh Nhất, 2010 (1938), “Đông Kinh Nghĩa Thục” (Nhà in Mai Lĩnh xuất bản), In lại trong *Đào Trinh Nhất tác phẩm* (Nguyễn Q. Thắng sưu tầm và giới thiệu), Tập 1, TP Hồ Chí Minh: Nxb Văn học, pp. 325-365.
24. Đào Trinh Nhất, 2011 (1941), “Cô Tư Hồng (Tiểu thuyết xã hội lịch sử)”, In lại trong *Đào Trinh Nhất tác phẩm* (Nguyễn Q. Thắng sưu tầm và giới thiệu), sđd, pp. 17-161.
25. Đặng Văn Lung, 1995, *Mẫu Liễu đời và đạo*, Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
26. Đoàn Lê Giang, 2008, “Ai là tác giả đích thực của bài Á tế á ca”, In trong Nhiều tác giả, *Một trăm năm Đông Kinh Nghĩa Thục*, Hà Nội: Nxb Tri thức, pp.357-369.
27. Đồ Phồn (Bùi Huy Phồn), 1939, “Văn tế sống hoàng thượng đi Tây”, Theo bản trên website *Thi Viện* (09/7/2008), http://www.thivien.net/forum_viewtopic.php?ID=299&Page=50#forumreply23153.
28. Đỗ Thiện (Thien Do), 2003, *Vietnamese Supernaturalism: Views from the Southern Region* (Anthropology of Asia series), London: Routledge Curzon.
29. Đỗ Thiện, 2007, “Unjust-Death Deification and Burnt Offering: Towards an Integrative View of Popular Religion in Contemporary Southern Vietnam”, In trong *Modernity and Re-enchantment: Religion in Post-revolutionary Vietnam* (Edited by Philip Taylor, Singapore, Institute of Southeast Asian Studies), pp.161-193.
30. Emmanuel Poisson, 2004, “De la critique à la réforme de la bureaucratie dans le Việt Nam classique”, In trong tạp chí *Extrême-Orient, Extrême-Occident*, số 26 (2004), pp. 117-137.
31. Emmanuel Poisson (Đào Hùng và Nguyễn Văn Sự dịch), 2006 (2004), *Quan và lại ở miền Bắc Việt Nam: Một bộ máy hành chính trước thử thách (1820-1918) [Mandarins et subalternes au nord du Việt Nam: Une bureaucratie à l'épreuve (1820-1918)]*, Đà Nẵng: Nxb Đà Nẵng.

32. FVH (Friends of Vietnam Heritage), 2004, *Phủ Tây Hồ* (West Lake Palace - Hanoi), Hà Nội: Nxb Thế giới.
33. Hà Đình Thành, 1993, *Phủ Tây Hồ*, Hà Nội: Nxb Văn hóa dân tộc.
34. Hoàng Cao Khải (Hoàng Cao Khải 黃高啓 viết tiếng Việt, Trần Tấn Bình 陳贊平 dịch ra Hán văn, Phạm Văn Thụ 范文樹 bình luận), 1909, *Việt sử kính* 越史鏡, Bản in khắc gỗ năm Duy Tân Kỷ Dậu (1909) lưu tại Thư viện Quốc gia, Ký hiệu R.1822.
35. Hoàng Giáp, Trương Công Đức, 2009, *Làng Tây Hồ, Phủ Tây Hồ* (Sách tham khảo), Hà Nội: Nxb Chính trị Quốc gia.
36. Hội đồng quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, 1995, *Từ điển Bách khoa Việt Nam - Tập I* (A-Đ), Hà Nội: Trung tâm Biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam.
37. Hội Trí Tri (*Société d'enseignement mutuel du Tonkin* /SEM du Tonkin), 1923, "Liste des Membres de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin" [Danh sách hội viên của Hội Trí Tri], Tạp chí *Bulletin de la Société d'enseignement mutuel du Tonkin* (BSEM du Tonkin) Tom IV - Année 1923 (No 4, Octobre - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Kim-Đức-Giang, pp. 412-424.
38. Danh sách hội viên của Hội Trí Tri, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom V - No 4 (Octobre - Decembre 1924), pp. 609-622.
39. Hội Trí Tri, 1925, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom VI - No 1 (Janvier-Mars 1925).
40. Danh sách hội viên của Hội Trí Tri, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom VIII - Année 1927 (No 4, Octobre - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Mac-Dinh-Tu (Le-Van-Tan), pp. 554-570.
41. Danh sách hội viên của Hội Trí Tri, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom X - Année 1929 (No 2-4, Avril - Decembre), pp. 193-211.
42. Hội Trí Tri, Danh sách hội viên của Hội Trí Tri, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom XI - Année 1930 (No 3-4, Juillet - Decembre), pp. 235-252.
43. Hội Trí Tri, 1935, "Nécrologie: Trần Tấn Bình" [Cáo phó/thông tin về các hội viên mới qua đời: Trần Tấn Bình], Tạp chí *BSEM du Tonkin*, Tom XIV - No4 (Octobre - Decembre 1935), Hà Nội: Imprimerie Tân dân, pp. 649-651.
44. Kiều Oánh Mậu, 1910, *Tiên phả dịch lục* 仙譜譯錄, In mộc bản, Bản lưu tại Thư viện Quốc gia, ký hiệu R.289.
45. Lại Nguyên Ân, 2013, "Á Tế Á ca thực sự là của ai", Đăng trên website của báo *Thể thao & Văn hóa* (ngày 22/09/2013), <http://thethaovanhoa.vn/van-hoa-toan-can/a-te-a-ca-thuc-su-la-cua-ai-n20130922100420209.htm>.
46. Lại Nguyên Ân, Bùi Văn Trọng Cường (biên soạn), 1995, *Từ điển Văn học Việt Nam - Quyển I* (Từ nguồn gốc đến hết thế kỷ XIX), Hà Nội: Nxb Giáo dục.
47. Lê Dục Tú, 2006, "Trọng Lang - một cây bút phóng sự xuất sắc", Tạp chí *Nghiên cứu Văn học*, số 2, pp.83-90.
48. Ngô Đức Thọ (Chủ biên), Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Hữu Mùi, 2006, *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919* (Tái bản có bổ sung, chỉnh lý), Hà Nội: Nxb Văn học.
49. Ngô Vi Liễn, 1929, "Tờ trình về công việc của Hội Trí Tri trong năm 1928", *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom X - Année 1929 (No 2-4, Avril - Decembre), Hà Nội: Imprimerie Mac-Dinh-Tu, pp. 165-171.
50. Ngô Vi Liễn, 1930, La Société d'enseignement mutuel du Tonkin, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom XI - Année 1930 (No1, Janvier-Mars), Hà Nội: Imprimerie Mac-Dinh-Tu, pp. 57-67.

51. Nguyễn Đức Mậu, 2010, *Ca trù Hà Nội trong lịch sử hiện tại*, Hà Nội: Nxb Hà Nội.
52. Nguyễn Khắc Mai, 2008, “Phương danh các tiên hiền giáo thụ Đông Kinh Nghĩa Thục”, In trong sách *Một trăm năm Đông Kinh Nghĩa Thục* (Nhiều tác giả, Hà Nội: Nxb Tri thức), pp.395-398.
53. Nguyễn Phương Ngọc, 2009, “Tư tưởng duy tân trong giới tân học vào thập niên đầu thế kỷ XX: Trường hợp Hội Trí Tri (1892-1946)”, In trong sách *Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam, hai thời khắc đầu thế kỷ* (Kỷ yếu Hội thảo khoa học do Đại học Hoa Sen tổ chức tháng 12/2008, Nhiều tác giả, TP Hồ Chí Minh: Nxb Văn hóa Sài Gòn-Đại học Hoa Sen), pp.50-66.
54. Nguyễn Quảng Tuân, 1991, “Về bài Di chúc của Nguyễn Khuyến”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 1 (10).
55. Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế, 1997, *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (Tái bản có sửa chữa và bổ sung), Hà Nội: Nxb Văn hóa.
56. Nguyễn Quý Toàn, 1922, “Bài nói chuyện nhân kỷ niệm 30 năm thành lập Hội Trí Tri” (tên tạm định), *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom III - Annee 1922 (No 2 April - Juin), Hà Nội: Imprimerie Tonkinoise, pp. 37-40.
57. Nguyễn Quý Toàn, 1923, “Bài phát biểu trong lễ phát phần thưởng cho học sinh của Hội Trí Tri” (tên tạm định), *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom IV - Annee 1923 (No 2 April - Juin), Hà Nội: Imprimerie Tonkinoise, pp. 209-215.
58. Nguyễn Thị Định, 2010, *Đặc điểm phóng sự Trọng Lang*, Luận văn Thạc sĩ Văn học Việt Nam, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
59. Nguyễn Thúy Nga, Nguyễn Văn Nguyên (Chủ biên), 2007, *Địa chí Thăng Long Hà Nội trong thư tịch Hán Nôm*, Hà Nội: Nxb Thế giới.
60. Nguyễn Tuấn Thịnh (Chủ trì), 2010, *Cấu đối Thăng Long - Hà Nội*, Hà Nội: Nxb Hà Nội.
61. Nguyễn Văn Tố, 1935, “Tờ trình về công việc của Hội năm 1934-1935”, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom XV - No 3 (Julliet - Septembre), Hà Nội: Imprimerie Tân-dân, pp. 441-444.
62. Nguyễn Văn Trinh viết và in, 1915, *Thánh Mẫu Minh Thiện chân kinh* 聖母明善真經 (Tăng quảng Minh Thiện quốc âm chân kinh 增廣明善國音真經), Bản sưu tập của Chu Xuân Giao (nhận bản giao từ Trần Văn Toàn).
63. Nguyễn Vinh Phúc, 2010, *Phố và đường Hà Nội*, Hà Nội: Nxb Giao thông vận tải.
64. Nguyễn Xuân Diện, 1992, *Phiên âm dịch nghĩa và bước đầu đánh giá “Tiên phả dịch lục” của Kiều Oánh Mậu*, Luận văn tốt nghiệp chuyên ngành Hán Nôm khóa 33, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội, Tài liệu vốn lưu tại Khoa Ngữ văn trước đây với ký hiệu HN13.
65. Nguyễn Xuân Diện, 2001, “Về các tác phẩm thơ văn giảng bút hiện lưu giữ tại Viện Nghiên cứu Hán Nôm”, In trong *Thông báo Hán Nôm học 2000* (Viện Nghiên cứu Hán Nôm), pp.96-104.
66. Nguyễn Xuân Diện, 2006, “Văn thơ Nôm giảng bút với việc kêu gọi lòng yêu nước và chấn hưng văn hóa dân tộc cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX”, In trong *Nghiên cứu chữ Nôm: Kỷ yếu Hội nghị quốc tế về chữ Nôm* (Viện Nghiên cứu Hán Nôm Việt Nam, Hội Bảo tồn di sản chữ Nôm Hoa Kỳ, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội).
67. Nhiều tác giả, 2008, *Một trăm năm Đông Kinh Nghĩa Thục*, Hà Nội: Nxb Tri thức.
68. Nhất Lang (Trọng Lang/Trần Tấn Cử), 1952, *Đồng bóng*, Nhà in Lê Cường (75 Hàng Bồ, Hà Nội).
69. Nxb Bản đồ, 2005, *Tập bản đồ hành chính Việt Nam - Administrative Atlas* (Tập bản đồ hành chính 64 tỉnh, thành phố), Xí nghiệp in số 1, Nxb Bản đồ.

70. Phan Trọng Thường, Nguyễn Cừ, Nguyễn Hữu Sơn (sưu tầm, biên soạn), 2000, *Phóng sự Việt Nam giai đoạn 1932-1945*, 3 tập (1, 2,3), Hà Nội: Nxb Văn học.
71. Phạm Đình Hồ, Nguyễn Ân (Ngô Văn Triện dịch và chú thích), 1997 (1960, 1962, 1970, 1972), “Tang thương ngẫu lục”, In trong *Tổng tập tiểu thuyết chữ Hán Việt Nam* (tập II), Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
72. Phạm Quỳnh, 1924, “Tờ trình của ông Phạm Quỳnh, Hội trưởng Hội Trí Tri đọc trong kỳ đại hội thường niên ngày 20 tháng 3 năm 1924”, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom V - No 1 (Janvier - Mars), Hà Nội: Imprimerie Kim-Đức-Giang, pp. 119-126.
73. Phạm Quỳnh, 1925, “Tờ trình về công việc của Hội trong năm 1924”, *BSEM du Tonkin*, Tcđd, Tom VI - Année 1925 (No 1 Janvier - Mars), Hà Nội: Imprimerie Kim-Đức-Giang, pp. 143-150.
74. Phạm Xanh, 2008, “Đông Kinh Nghĩa Thục: Tiếp cận từ phương diện văn hóa tư tưởng”, In trong sách *100 năm Đông Kinh Nghĩa Thục và công cuộc cải cách giáo dục ở Việt Nam hiện nay* (Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội), pp.184-198.
75. Quách Chi, 1945, “Nhà Nho làm việc nước thâm trầm như thế nào”, *Báo Trung Bắc tân văn*, số 261 (ra ngày 9 tháng 9 năm 1945).
76. Suenari Michio (Chu Xuân Giao dịch), 1996, “Sự phục hưng của tín ngưỡng dân gian Việt Nam (trích yếu)”, *Tạp chí Văn hóa Dân gian*, số 3 năm 1996.
77. Suenari Michio (Chu Xuân Giao dịch, và nguyên bản), 1997, “Sự phục hưng của tín ngưỡng dân gian Việt Nam”, In trong sách *The East Asian Present - An Anthoropological Exploration*, Tokyo: Nxb Fukyusha.
78. Tạ Chí Đại Trường, 2006 (1989), *Thần, người và đất Việt*, Hà Nội: Nxb Văn hóa - Thông tin.
79. Tân Việt (tuyển dịch), 1994, *Giáng bút rấn đời*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Dân tộc.
80. Tân Việt, Thiệu Phong (Diễn dịch biên soạn), 1999, *Mẫu hoành phi câu đối thường dùng*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Dân tộc.
81. Thanh Tùng (Lê Tùng Thanh), 1974, *Văn học từ điển* (Tiểu sử tác giả), Sài Gòn: Nhà sách Khai trí.
82. Trần Lê Sáng (Chủ biên), 2006, *5000 hoành phi câu đối Hán Nôm*, Hà Nội: Nxb Văn hóa - Thông tin.
83. Trần Lê Sáng, Phạm Kỳ Nam, Phạm Đức Duật, 2009, *Hoành phi câu đối Hán Nôm* (Tinh tuyển), Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.
84. Trần Tấn Bình, 1907, Chronique, In: *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient (BEFEO)*, Tome 7, 1907, pp.150-210 (154 - 175).
85. Trần Tấn Bình, 1934, “Câu đối”, *Báo Nhật Tân*, số 67 (ra ngày 21/10/1934).
86. Trần Tấn Bình, 1935, “Nho thôn hưu phủ Nhụ Hoàng Trần tướng công chi sinh phần bi” (Hán văn), *Tạp chí BSEM du Tonkin*, Tom XIV - No4 (Octobre - Decembre 1935), Hà Nội: Imprimerie Tân-dân, pp. 650-651.
87. Trần Thị Kim Anh, 2010, “Ca trù Thăng Long - Hà Nội: Những diễn biến trong tiến trình lịch sử”, Website *Tạp chí Văn hóa Nghệ An* (lên mạng ngày 19/11/2010), <https://www.vanhoanghean.com.vn/chuyen-muc-goc-nhin-van-hoa/nhung-goc-nhin-van-hoa/ca-tru-thang-long-ha-noi-nhung-dien-bien-trong-tien-trinh-lich-su>.

88. Trần Văn Giáp (Chủ biên), 1971 (1962), *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Tập I (Tác gia các sách Hán Nôm từ thế kỷ XI đến thế kỷ XX), Bản in lần thứ hai có sửa chữa và bổ sung, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
89. Trần Văn Giáp (Chủ biên), 1972, *Lược truyện các tác gia Việt Nam*, Tập II, Hà Nội: Nxb Khoa học Xã hội.
90. Trọng Lang [Trần Trọng Lang/Nhất Lang/Trần Tấn Cữu], 1935a, “Lạc vào động bà chúa Hàng Bạc”, Tuần báo *Ngày nay*, số 1 (30 Janvier 1935).
91. Trọng Lang, 1935, “Đồng bóng (Phóng sự)”, Tuần báo *Phong hóa*, số 163 (22 Novembre 1935).
92. Trọng Lang, 1936, “Đồng bóng (Phóng sự)” (tiếp theo và hết), Tuần báo *Phong hóa*, số 173 (7 Février 1936).
93. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012a, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 1 (Lời nói đầu, Đoạn một - Chuẩn bị lên đường)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012, <http://tronglang.com/TL/ch%C6%B0%C6%A1ng-1/>.
94. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012b, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 28 (Trước ngã ba đường)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012.
95. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012c, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 30 (Tôi viết tuồng kịch)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012.
96. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012d, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 41 (Tôi gặp Nhật)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012.
97. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012e, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 42 (Nhật đánh Pháp)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012.
98. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012f, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 43 (Đêm lịch sử)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012.
99. Trọng Lang - *Tronglang.com*, 2012j, “*Trước ngã ba lịch sử* - Chapter 44 (Chiến sĩ hải ngoại)”, Website *Tronglang* xuất bản ngày 14/1/2012.
100. Vũ Đình Ngạn, Triệu Triệu, 1994, “Mượn việc giáng bút để lưu truyền thơ văn yêu nước”, Tạp chí *Hán Nôm*, số 2 (19), pp.65 - 66.
101. Vũ Ngọc Khánh, 2008, *Tục thờ Đức Mẫu Liễu - Đức Thánh Trần*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Thông tin.
102. Vũ Ngọc Khánh, Phạm Văn Ty chủ biên, 1990, *Vân Cát thần nữ*, Hà Nội: Nxb Văn hóa Dân tộc.
103. Vũ Ngọc Phan, 1959 (1943-1951), *Nhà văn hiện đại: Phê bình văn học*, Quyển 2, Sài Gòn: Thăng Long.
104. Vũ Thế Khôi, 2007a, “Hội Hướng Thiện đền Ngọc Sơn - một cội nguồn văn hóa-xã hội sâu xa của phong trào Duy Tân và Đông Kinh Nghĩa Thục” (Tham luận tại Hội thảo quốc tế về phong trào Duy Tân ở Việt Nam, tại thành phố Aix-en-Provence, Cộng hòa Pháp, 3-5/5/2007), Website *Talawas*, <http://www.talawas.org/talaDB/suche.php?res=10447&rb=0302>.
105. Vũ Thế Khôi, 2007b, “Suy nghĩ về triết lý giáo dục của Đông Kinh Nghĩa Thục” (Phát biểu tại Hội thảo *Tư tưởng giáo dục của Đông Kinh Nghĩa Thục* do Hội Khuyến học Việt Nam tổ chức ngày 26/7/2007), Website *Hội Khuyến học*, <http://www.hoikhuyenhoc.vn/modules.php?name=News&op=viewst&sid=154>.

TÓM TẮT

Từ kết quả khảo cứu nội dung của một đối liễn được hai vị quan Trần Tấn Bình và Đào Huân liên danh dâng cho ngôi đền Cổ Lương (Hà Nội) vào năm 1922, rồi đặt nó đồng thời vào trong bối cảnh trực tiếp là kinh lịch và tư tưởng của nhà khoa bảng Trần Tấn Bình, và vào bối cảnh rộng rãi hơn là khuynh hướng thẩm thấu hay hấp dẫn nhau giữa *chủ nghĩa dân tộc* và *chủ nghĩa siêu nhiên* của xã hội Việt Nam ở đầu thế kỷ XX, bài viết này đã đưa đến một nhận thức mới. Đó là, tới đầu thập niên 1920, chính tâm thế của thời đại đã xây dựng nên hình ảnh đan lồng vào nhau của nữ thần Liễu Hạnh với các nữ anh hùng lấy lòng trong lịch sử dân tộc. Lần đầu tiên hình ảnh Bà Trưng - Bà Triệu hiên ngang cưỡi voi ra trận được xuyên cài vào hình ảnh Mẫu Liễu áo đỏ giáng trần. Nữ thần Liễu Hạnh nhiệm màu vốn chưa từng được ghi chép vào chính sử, thì nay được sánh ngang với các nữ anh hùng xuất chúng có thực trong lịch sử chống ngoại xâm. Ở thời điểm đó, Mẫu Liễu không chỉ là nơi đón nhận sự ngưỡng vọng, tôn kính của lớp trí thức cựu học nhưng có tư tưởng canh tân mà lại phải dẫn thân vào chốn quan trường như Trần Tấn Bình, mà còn là một địa chỉ tin cậy để họ có thể giải bày những tâm sự riêng tư.

Ngoài ra, bài viết còn đưa ra gợi ý về thời điểm xuất hiện tương đối sớm của ngôi đền Cổ Lương trong hệ thống các đền phủ thờ phụng Mẫu Liễu ở Thăng Long - Hà Nội. Rất có thể ở khoảng thời gian từ sơ kỳ tới hậu bán thế kỷ XVIII (1720 - 1770), khu vực làng Cổ Lương ở bên cạnh bến sông Tô Lịch ăn thông ra Sông Hồng, người ta đã bắt đầu thờ vọng Mẫu Liễu (có gốc từ Sông Sơn và Vân Cát).

ABSTRACT

IMAGE OF MOTHER LIÊU AND NATIONAL MOVEMENT IN THE EARLY 20TH CENTURY. THE CASE OF ACADEMIC TRẦN TẤN BÌNH AND PARALLEL SENTENCES OFFERED CỔ LƯƠNG TEMPLE IN 1922

Based on the research results of the contents of a pair of scrolls by Trần Tấn Bình and Đào Huân offering to Cổ Lương Temple in Hanoi in 1922 and placed it simultaneously in the direct context of the experiences and thoughts of academic Trần Tấn Bình, and the broader context of the permeability or interaction between the nationalism and supernaturalism of Vietnamese society at the beginning of the twentieth century, the writing has led to a new awareness. That is, in the early 1920s, it was the consciousness and preparedness of Vietnamese society that created the interlocking image of the goddess Liễu Hạnh with the heroines in the history of the country. For the first time the image of Ladies Trưng and Triệu proudly riding elephant into battle was inserted into the image of goddess Liễu Hạnh in red costume descending on earth. Holy Goddess Liễu Hạnh, who has never been recorded in history, was then comparable to some of the most prominent heroines in the history of fighting against aggression. At that time, the Pantheon of Mother Liễu was not only a place for intellectuals who had innovative thoughts, Trần Tấn Bình is a typical example, to come to express their admiration and reverence but also a trusted place for them to express their personal confidence. In addition, the article also suggests the relatively early appearance of Cổ Lương Temple in the among temple systems worshipping Mother Liễu in Thăng Long - Hanoi. It is probably that during the period between the first half and the second half of the 18th century (1720-1770) Mother Liễu (originated from Sông Sơn and Vân Cát) began to be worshipped from a distance in the area of Cổ Lương village by Tô Lịch River wharf through the Red River.